

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 10/2022/DS-ST

Ngày: 24/3/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Vinh;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 24/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-DS ngày 14/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 02/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B; Địa chỉ: Thôn 15, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Bị đơn: Ông Y D Niê, bà H J Mlô; Địa chỉ: Buôn D 1, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Quốc H; Địa chỉ: Số 184/36/37 đường Giải Phóng, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; (Giấy ủy quyền ngày 27/5/2021). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày có nội dung:* Do mối quan hệ quen biết nên tôi có cho vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 957.500.000 đồng. Cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 11/3/2019 vay 860.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn ngày 24/12/2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 2: Ngày 16/4/2019 vay 72.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn ngày 20/12/2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 3: Ngày 07/7/2019 vay 6.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn ngày 25/12/2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 4: Ngày 31/8/2019 vay 6.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn ngày 25/12/2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 5: Ngày 23/10/2019 vay 5.500.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn ngày 25/12/2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 6: Ngày 01/12/2019 vay 5.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn cuối năm 2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Lần 7: Ngày 22/12/2019 vay 3.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô có ký giấy nợ với tôi, hẹn cuối năm 2019 trả đủ cả gốc và lãi.

Mặc dù đến hạn nhưng ông Y D Niê, bà H J Mlô không chịu trả đầy đủ cho tôi; mà chỉ trả được 32.200.000 đồng làm 02 lần; lần 1 vào ngày 10/02/2020 trả 6.600.000 đồng và lần 2 cuối năm 2020 trả 08 tạ cà phê nhân xô tương đương với số tiền 25.600.000 đồng.

Số tiền ông Y D Niê, bà H J Mlô còn nợ của tôi là 957.500.000 đồng – 32.200.000 đồng = 925.300.000 đồng.

Tôi khởi kiện đề nghị ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả cho tôi tổng số tiền 1.176.782.000 đồng; trong đó nợ gốc là 925.300.000 đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày 17/5/2021 là 251.482.000 đồng.

Tuy nhiên, đối với 02 khoản nợ ngày 01/12/2019 vay 5.000.000 đồng và ngày 22/12/2019 vay 3.000.000 đồng, do chưa tìm được giấy nợ nên tôi rút không yêu cầu đối với 02 nợ này; sau này tìm được tôi sẽ khởi kiện lại để yêu cầu bằng vụ án khác. Còn đối với các khoản nợ khác thì tôi giữ nguyên yêu cầu. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc tôi yêu cầu ông Y D Niê, bà H J Mlô trả là 917.300.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày vay, riêng đối với số nợ 860.000.000 đồng tính lãi theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền 40.000.000 đồng bên bị đơn trình bày có nợ của tôi vào năm 2018 thì tôi không biết khoản này; tôi không có liên quan và không yêu cầu.

- Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Nguyễn Quốc H trình bày: Từ năm 2014 vợ chồng ông Y Dj Niê, bà H J Mlô có vay tiền của bà Trần Thị B nhiều lần và có trả vào cuối năm các vụ thu hoạch cà phê; có ký trả trực tiếp vào sổ gốc của bà B. Tính đến thời điểm năm 2018 ông Y D Niê, bà H J Mlô còn nợ của bà B số tiền 40.000.000 đồng, đến nay chưa trả được.

Giấy vay tiền ngày 11/3/2019, số tiền 860.000.000 đồng; kết luận giám định là chữ viết, chữ ký của ông Y D Niê, bà H J Mlô; Thực tế ông Y D Niê, bà H J Mlô thừa nhận có ký vào giấy vay tiền ngày 11/3/2019. Tuy nhiên ngày 11/3/2019 không nhận số tiền 860.000.000 đồng từ bà B; mà số tiền này có nguồn gốc là nợ của những năm trước và đã có trả hết. Giấy ngày 11/3/2019 bà B tự lập và yêu cầu ông Y D Niê, bà H J Mlô ký tên; việc ký giấy là ngoài ý muốn. Vì vậy, ông Y D Niê, bà H J Mlô không đồng ý trả nợ số tiền này cho bà B.

Vào ngày 16/4/2019 ông Y D Niê, bà H J Mlô có vay 72.000.000 đồng; vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô đồng ý có nợ số tiền này và đồng ý sẽ trả cho bà B cùng lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay.

Các ngày 07/7/2019, 31/8/2019, 23/10/2019 ông Y D Niê, bà H J Mlô thừa nhận có vay của bà B các số tiền lần lượt là 6.000.000 đồng, 6.000.000 đồng, 5.500.000 đồng; Vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô đồng ý sẽ trả số tiền này cho bà B cùng lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay.

Các ngày 01/12/2019, 22/12/2019 ông Y D Niê, bà H J Mlô không vay tiền của bà B, đề nghị cung cấp chứng cứ.

Ông Y D Niê, bà H J Mlô đã trả được tổng số tiền là 32.200.000 đồng làm 02 lần; lần 1 vào ngày 10/02/2020 trả 6.600.000 đồng và lần 2 cuối năm 2020 trả 08 tạ cà phê nhân xô tương đương với số tiền 25.600.000 đồng. Như vậy, ông Y D Niê, bà H J Mlô còn nợ của bà B là (40.000.000 đồng + 72.000.000 đồng + 6.000.000 đồng + 6.000.000 đồng + 5.500.000 đồng) = 129.500.000 đồng – 32.200.000 đồng

= 97.300.000 đồng; vợ chồng ông Y D Niê, bà H J Mlô đồng ý trả số tiền nợ gốc 97.300.000 đồng cùng lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay cho bà B.

- Bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô không bổ sung gì thêm, có ý kiến như ý kiến của đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình đối trình tự thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B: Buộc bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị B số tiền nợ gốc 860.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc ông Y D Niê, bà H J Mlô có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B 04 khoản vay lần lượt vào ngày 16/4/2019, ngày 07/7/2019, ngày 31/8/2019, ngày 23/10/2019, sau khi khấu trừ số tiền 32.000.000 đồng bị đơn đã trả được cho nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của 02 khoản nợ: Ngày 01/12/2019 (số tiền yêu cầu 5.000.000 đồng) và ngày 22/12/2019 (số tiền yêu cầu 3.000.000 đồng) do nguyên đơn bà Trần Thị B rút yêu cầu khởi kiện.

- Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bị đơn phải chịu chi phí này.

- Về án phí: Bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Trần Thị B. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Trần Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà B về việc yêu cầu ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả tổng số tiền nợ gốc là 917.300.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày vay, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, trước khi mở phiên tòa các bên đã thống nhất được với nhau về việc ông Y D Niê, bà H J Mlô có trách nhiệm trả của bà B 04 khoản nợ gốc và lãi phát sinh kể từ ngày vay với mức lãi 1%/tháng, cụ thể 04 khoản nợ sau: Ngày 16/4/2019 vay 72.000.000 đồng; Ngày 07/7/2019, vay 6.000.000 đồng; Ngày 31/8/2019 vay 6.000.000 đồng; Ngày 23/10/2019 vay 5.500.000 đồng.

Đồng thời các bên đã xác nhận và thống nhất được với nhau về số tiền đã trả được như sau: Lần 1 vào ngày 10/02/2020 trả 6.600.000 đồng và lần 2 vào cuối năm 2020, các bên thống nhất lấy mốc vào ngày 01/12/2020 trả 08 tạ cà phê nhân xô tương đương với số tiền 25.600.000 đồng; tổng số tiền đã trả 02 lần là 32.200.000 đồng; nhưng các bên không xác định được với nhau về việc trả cho khoản nợ nào. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bên thống nhất số tiền 32.200.000 đồng sẽ được khấu trừ vào số nợ gốc 72.000.000 đồng của ngày 16/4/2019; xét thấy việc thỏa thuận này là phù hợp nên cần chấp nhận.

Về lãi suất, các bên đã thống nhất tính lãi 1%/tháng kể từ ngày vay; vì vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi của các khoản nợ trên như sau:

- Ngày 16/4/2019 vay 72.000.000 đồng; lần 1 trả 6.600.000 đồng vào ngày 10/02/2020; lần 2 vào ngày 01/12/2020 trả 25.600.000 đồng.

Tiền nợ gốc: 72.000.000 đồng - 6.600.000 đồng - 25.600.000 đồng = 39.800.000 đồng.

Nợ lãi được tính như sau:

+ 72.000.000 đồng x 1%/tháng x 09 tháng 25 ngày (tính từ ngày 16/4/2019 đến ngày 10/02/2020) = 7.080.000 đồng (làm tròn).

+ (72.000.000 đồng - 6.600.000 đồng = 65.400.000 đồng) x 1%/tháng x 09 tháng 20 ngày (tính từ ngày 11/02/2020 đến ngày 01/12/2020) = 6.322.000 đồng (làm tròn).

+ (65.400.000 đồng - 25.600.000 đồng = 39.800.000 đồng) x 1%/tháng x 01 năm 03 tháng 22 ngày (tính từ ngày 02/12/2020 đến ngày xét xử ngày 24/3/2022) = 6.261.000 đồng (làm tròn).

- Ngày 07/7/2019, vay 6.000.000 đồng; tính đến ngày xét xử ngày 24/3/2022 tiền lãi là 6.000.000 đồng x 1%/tháng x 02 năm 08 tháng 17 ngày = 1.953.000 đồng (làm tròn).

- Ngày 31/8/2019 vay 6.000.000 đồng; tính đến ngày xét xử ngày 24/3/2022 tiền lãi là 6.000.000 đồng x 1%/tháng x 02 năm 06 tháng 24 ngày = 1.848.000 đồng (làm tròn).

- Ngày 23/10/2019 vay 5.500.000 đồng; tính đến ngày xét xử ngày 24/3/2022 tiền lãi là 5.500.000 đồng x 1%/tháng x 02 năm 04 tháng 29 ngày = 1.448.000 đồng (làm tròn).

Tổng số nợ gốc và lãi của 04 khoản nợ trên (sau khi trừ số tiền 32.600.000 đồng đã trả): 82.212.000 đồng; Trong đó: Nợ gốc là 57.300.000 đồng, nợ lãi là 24.912.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy 04 khoản nợ này các bên đã thống nhất được với nhau trong quá trình hòa giải, trước khi mở phiên tòa nên cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là phù hợp; ông Y D Niê, bà H J Mlô phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 82.212.000 đồng; Trong đó: Nợ gốc là 57.300.000 đồng, nợ lãi là 24.912.000 đồng.

[2.2] Đối với khoản nợ ngày 11/3/2019 với số tiền vay 860.000.000 đồng thì bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô thừa nhận có ký vào giấy vay tiền; nhưng không thừa nhận còn nợ số tiền 860.000.000 đồng của bà B. Ông Y D Niê, bà H J Mlô khai nại rằng số tiền này có nguồn gốc là nợ của những năm trước và đã có trả hết; Giấy ngày 11/3/2019 bà B tự lập và yêu cầu ông Y D Niê, bà H J Mlô ký tên; việc ký giấy là ngoài ý muốn; nên ông Y D Niê, bà H J Mlô không đồng ý trả nợ số tiền này cho bà B.

Hội đồng xét thấy ngoài lời khai nại trên thì ông Y D Niê, bà H J Mlô không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời khai nại của mình về việc không nợ số tiền 860.000.000 đồng của bà B; ông Y D Niê, bà H J Mlô là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã thừa nhận chữ ký mục người vay tiền tại Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 là của mình nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu đòi nợ số tiền 860.000.000 đồng của bà B, buộc ông Y D Niê, bà H J Mlô phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền này là có căn cứ.

Xét yêu cầu tính lãi của bà B thấy rằng, Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 không thể hiện lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 24/12/2019. Nguyên đơn trình bày có lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng nhưng bị đơn không thừa nhận nên thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 10%/năm kể từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 24/12/2019 cho đến ngày xét xử ngày 24/3/2022

theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; lãi suất được tính cụ thể như sau:

$860.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm } 03 \text{ tháng} = 193.500.000 \text{ đồng}.$

Tổng nợ gốc và lãi của khoản vay ngày 11/3/2019 là: $860.000.000 \text{ đồng} + 193.500.000 \text{ đồng} = 1.053.500.000 \text{ đồng}.$

[2.3] Đối với số tiền 40.000.000 đồng, ông Y D Niê, bà H J Mlô trình bày có nợ của bà B từ năm 2014 đến thời điểm năm 2018 còn nợ của bà B số tiền 40.000.000 đồng, chưa trả được; Hội đồng xét xử xét thấy bà B không có yêu cầu khởi kiện đối với khoản này, và khoản tiền này cũng không liên quan đến các khoản nợ mà bà B đang yêu cầu nên không đặt ra để xử lý.

[2.4] Đối với 02 khoản nợ ngày 01/12/2019 vay 5.000.000 đồng và ngày 22/12/2019 vay 3.000.000 đồng, do chưa tìm được giấy nợ gốc nên bà B rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 khoản nợ này; việc rút đơn của bà B là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ giải quyết đối với 02 yêu cầu này, bà B có quyền khởi kiện thành một vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, cụ thể:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc ông Y D Niê, bà H J Mlô có nghĩa vụ trả cho bà B tổng số tiền 82.212.000 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 57.300.000 đồng, nợ lãi là 24.912.000 đồng) là số nợ của 04 khoản vay lần lượt ngày 16/4/2019, ngày 07/7/2019, ngày 31/8/2019, ngày 23/10/2019, sau khi khấu trừ số tiền 32.000.000 đồng bị đơn đã trả được cho nguyên đơn.

- Buộc ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả cho bà B tổng số tiền 1.053.500.000 đồng; Trong đó: nợ gốc 860.000.000 đồng và nợ lãi 193.500.000 đồng (lãi suất 1%/tháng, tính từ 24/12/2019 cho đến ngày xét xử ngày 24/3/2022).

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký:

Do kết quả giám định chữ ký thể hiện chữ ký là của ông Y D Niê, bà H J Mlô trong Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 nên ông Y D Niê, bà H J Mlô phải chịu 6.000.000 đồng chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký. Do bà B đã tạm ứng

nên ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả lại cho bà B số tiền 6.000.000 đồng chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 1.053.500.000 đồng, được tính như sau: 36.000.000 đồng + (253.500.000 đồng x 3%) = 43.605.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm của số tiền nợ đã thỏa thuận được với nhau trước khi đưa vụ án ra xét xử 82.212.000 đồng x 2,5% = 2.055.000 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 43.605.000 đồng + 2.055.000 đồng = 45.660.000 đồng; Hoàn trả cho bà Trần Thị B số tiền 23.650.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0003566 ngày 18/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 147; Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B.

Buộc bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị B tổng số tiền 1.053.500.000 đồng; Trong đó: nợ gốc 860.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/3/2019 và nợ lãi 193.500.000 đồng (lãi suất 10%/năm kể từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 24/12/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/3/2022).

Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc ông Y D Niê, bà H J Mlô có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B tổng số tiền 82.212.000 đồng; (Trong đó: Nợ gốc là 57.300.000 đồng, nợ lãi là 24.912.000 đồng) là số nợ của 04 khoản vay lần lượt vào ngày 16/4/2019, ngày 07/7/2019, ngày 31/8/2019, ngày 23/10/2019, sau khi khấu trừ số tiền 32.000.000 đồng bị đơn đã trả được cho nguyên đơn.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của 02 khoản nợ: Ngày 01/12/2019 (số tiền yêu cầu 5.000.000 đồng) và ngày 22/12/2019 (số tiền yêu cầu 3.000.000 đồng) do nguyên đơn bà Trần Thị B rút yêu cầu khởi kiện.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký:

Ông Y D Niê, bà H J Mlô phải chịu 6.000.000 đồng chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký; do bà Trần Thị B đã tạm ứng chi phí này nên ông Y D Niê, bà H J Mlô phải hoàn trả cho bà Trần Thị B số tiền 6.000.000 đồng.

3. Về án phí:

Bị đơn ông Y D Niê, bà H J Mlô phải chịu 45.660.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị B số tiền 23.650.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0003566 ngày 18/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Thái Văn Hải

